BẢNG ĐÁP ÁN

01.B	**02. C**	**03. A**	**04. D**	**05. A**	**06.B**	**07. A**	**08. C**	**09. A**	**10. B**
11. B	**12. C**	**13. B**	**14. D**	**15. B**	**16. B**	**17. B**	**18. A**	**19. B**	**20.B**
21.D	**22. A**	**23. D**	**24. C**	**25. B**	**26. A**	**27. A**	**28. B**	**29.C**	**30.C**
31. C	**32. A**	**33. C**	**34. D**	**35. D**	**36. A**	**37. A**	**38. D**	**39. B**	**40. B**
41. D	**42. C**	**43.A**	**44. D**	**45. B**	**46. B**	**47.D**	**48.B**	**49.D**	**50. B**

PHẦN LỜI GIẢI CHI TIẾT

Câu 1. Chọn đáp án B

A. có kết tủa — Chưa chắc đã có $Al(OH)_3$

B. có khí thoát ra — Chuẩn

C. có kết tủa rồi tan — Các kết tủa của sắt không tan

D. không có hiện tượng gì — Vô lý

Câu 2. Chọn đáp án C

CH_3-CHOH-CH_3 (1), — Cho xeton

$(CH_3)_3C$-OH (2), — Không oxi hóa được

$(CH_3)_2CH$-CH_2OH (3), — Cho andehit

$CH_3COCH_2CH_2OH$ (4), — Cho andehit

$CH_3CHOHCH_2OH$ (5). — Cho andehit

Câu 3. Chọn đáp án A

Không tác dụng với NaOH (Loại B , C)

Có phản ứng tráng Ag chọn A

Câu 4: Chọn đáp án D

1. Khi cho anilin vào dung dịch HCl dư thì tạo thành dung dịch đồng nhất trong suốt.

Đúng vì có phản ứng : $C_6H_5NH_2 + HCl \rightarrow C_6H_5NH_3Cl$ *(muối này tan)*

2. Khi sục CO_2 vào dung dịch natriphenolat thì thấy vẩn đục.

Đúng vì có phản ứng : $C_6H_5ONa + CO_2 + H_2O \rightarrow C_6H_5OH\downarrow + NaHCO_3$

3. Khi cho $Cu(OH)_2$ vào dung dịch glucozơ có chứa NaOH ở nhiệt độ thường thì xuất hiện kết tủa đỏ gạch.

Đúng vì glucozo có nhóm CHO :

$$RCHO + 2Cu(OH)_2 + NaOH \xrightarrow{t^0} RCOONa + Cu_2O\downarrow + 3H_2O$$

4. Dung dịch HCl, dung dịch NaOH, đều có thể nhận biết anilin và phenol trong các lọ riêng biệt.

Sai vì : HCl có phản ứng với anilin còn NaOH có phản ứng với phenol (tạo dung dịch đồng nhất)

$C_6H_5NH_2 + HCl \rightarrow C_6H_5NH_3Cl$ *và* $C_6H_5OH + NaOH \rightarrow C_6H_5ONa + H_2O$

5. Để nhận biết glixerol và saccarozơ có thể dùng $Cu(OH)_2$ trong môi trường kiềm và đun nóng.

Sai vì : glixerol và saccarozơ đều có nhiều nhóm OH kề nhau và không có nhóm CHO

Câu 5: Chọn đáp án A

Với dd $Fe(NO_3)_2$ có các TH xảy ra phản ứng là : dd HCl, dd $KMnO_4$, dd Cl_2, dd $AgNO_3$
Với dd HCl có : dd $AgNO_3$ dd $KMnO_4$

Với dd $KMnO_4$ có : NaBr

Với dd Cl_2 có : dd NaBr , $AgNO_3$

Với dd NaBr có : $AgNO_3$

Câu 6: Chọn đáp án B

A. C_3H_6O mạch hở. Có 1 liên kết π

B. $C_3H_{10}NCl$. No

C. $C_4H_8O_2$ mạch hở. Có 1 liên kết π

D. C_8H_8 chứa nhân thơm. Chứa nhân thơm đương nhiên có π

Câu 7: Chọn đáp án A

1. Sục Cl_2 vào dung dịch $Ca(OH)_2$. *Là phản ứng oxh khử*

$$2Cl_2 + 2Ca(OH)_2 \xrightarrow{\text{dung dich}} CaCl_2 + Ca(OCl)_2 + 2H_2O$$

Nếu là vôi tôi hoặc sữa vôi ($Ca(OH)_2$ đặc như bột loãng) thì cho clorua vôi :

$$Cl_2 + Ca(OH)_2 \xrightarrow{\text{voi sua}} CaOCl_2 + H_2O$$

2. Sục CO_2 vào dung dịch cloruavôi. *Không phải phản ứng oxh khử* .

$$2CaOCl_2 + CO_2 + H_2O \rightarrow CaCO_3 + CaCl_2 + 2HClO$$

Chú ý : cloruavoi là muối hỗn tạp của Cl^- và ClO^-

3. Sục O_3 vào dung dịch KI. *Là phản ứng oxh khử*

$$2KI + O_3 + H_2O \rightarrow I_2 + 2KOH + O_2$$

4. Sục H_2S vào dung dịch $FeCl_2$. *Không có phản ứng*

5. Cho HI vào dung dịch $FeCl_3$. *Là phản ứng oxh khử*

$$FeCl_3 + 2HI \rightarrow FeCl_2 + I_2 + 2HCl$$

6. Cho dung dịch H_2SO_4 đặc nóng vào NaBr tinh thể. *Là phản ứng oxh khử*

Chú ý : Phương pháp này không điều chế được HBr (tương tự với HI)

$$\begin{cases} NaBr + H_2SO_4(dac) \xrightarrow{t^0} NaHSO_4 + HBr \\ 2HBr + H_2SO_4(dac) \rightarrow SO_2 + Br_2 + 2H_2O \end{cases}$$

Câu 8: Chọn đáp án C

$(NH_4)_2SO_4$, Có $BaSO_4$

Na_3PO_4, Có $Ba_3(PO_4)_2$

$Cr(NO_3)_3$, Kết tủa bị tan

K_2CO_3, Có $BaCO_3$

$Al_2(SO_4)_3$. Có $BaSO_4$

Câu 9: Chọn đáp án A

(1) Al,Fe bị thụ động trong dung dịch HNO_3 đặc,nóng

Sai : Thụ động trong dung dịch HNO_3 đặc,nguội

(2) Trong thực tế người ta thường dùng đá khô để dập tắt các đám cháy kim loại Mg

Sai: Vì có phản ứng $2Mg + CO_2 \rightarrow 2MgO + C$

(3) CO thể khử được các oxit kim loại Al_2O_3,FeO,CuO

Sai : CO không khử được Al_2O_3

(4) $Al(OH)_3$ và $Cr(OH)_3$ đều là chất lưỡng tính và vừa có tính oxi hóa vừa có tính khử

Sai $Al(OH)_3$ không có tính khử

(5) Cr_2O_3 , Al_2O_3 tan trong dung dịch NaOH loãng,dư Chuẩn

(6) Độ dinh dưỡng của phân lân được đánh giá bằng hàm lượng của P_2O_5

Sai : Đánh giá bằng hàm lượng % chứ không phải hàm lượng của P_2O_5

Câu 10: Chọn đáp án B

(1) Cho $AgNO_3$ vào dung dịch HF	Không có
(2) Sục khí CO_2 vào dung dịch natri aluminat	Có $Al(OH)_3$
(3) Sục khí CO_2 dư vào dung dịch $Ba(OH)_2$	Không có vì CO_2 dư
4) Cho dung dịch Na_2CO_3 vào dung dịch $AlCl_3$	Có $Al(OH)_3$
(5) Sục khí NH_3 tới dư vào dung dịch $Cu(OH)_2$	Không có vì NH_3 dư
(6) Cho Mg vào dung dịch $Fe(NO_3)_3$ dư	Không có

Câu 11: Chọn đáp án B

(1) Sục khí clo vào dung dịch NaOH loãng,đun nóng	Cho NaCl và $NaClO_3$
(2) Sục khí NO2 vào dung dịch NaOH	Cho $NaNO_3$ và $NaNO_2$
(2) Sục khí CO_2 vào dung dịch NaOH	Còn tùy tỷ lệ
(4) Cho H_3PO_4 vào dung dịch NaOH	Còn tùy vào tỷ lệ
(5) Cho Mg vào dung dịch $FeCl_3$	Còn tùy vào tỷ lệ
(6) Cho Fe_3O_4 vào dung dịch H_2SO_4	Cho $FeSO_4$ và $Fe_2(SO_4)_3$

Câu 12: Chọn đáp án C

stiren, vinylaxetilen, propenal

Câu 13: Chọn đáp án B

A. CuO, FeO, Ag	Sai vì $FeO + O_2 \rightarrow Fe_2O_3$
B. CuO, Fe_2O_3, Ag	
C. CuO, Fe_2O_3, Ag_2O	Không thể tạo ra Ag_2O
D. NH_4NO_2, CuO, Fe_2O_3, Ag	Không có NH_4NO_2

Câu 14: Chọn đáp án D

glyxerol	Được vì có các nhóm OH kề nhau
axit axetic,	Được vì là axit
glucozo,	Được vì có các nhóm OH kề nhau
propan-1,3-diol,	Không được vì các nhóm OH không kề nhau
andehit axetic,	Không được
tripeptit.	Được vì số liên kết peptit lớn hơn 1 (3 mắt xích)

Câu 15: Chọn đáp án B

NaOH	Cho $BaCO_3$	Na_2SO_4	Cho $BaSO_4$
Na_2CO_3	Cho $BaCO_3$	H_2SO_4	Cho $BaSO_4$
$KHSO_4$	Cho $BaSO_4$		
$Ca(OH)_2$,	Cho $BaCO_3$ và $CaCO_3$		

Câu 16: Chọn đáp án B

$(NH_4)_2CO_3$ Cho NH_3 và $BaCO_3$

$(CH_3NH_3)_2SO_4$ Cho $BaSO_4$ và CH_3NH_2

Câu 17: Chọn đáp án B

Phenol(1), Anilin(2), m-nitro phenol(5)

$C_6H_5OH + 3Br_2 \rightarrow (Br)_3C_6H_2OH \downarrow + 3HBr$

$C_6H_5NH_2 + 3Br_2 \rightarrow (Br)_3C_6H_2NH_2 \downarrow + 3HBr$

$(m)NO_2 - C_6H_4 - OH + 3Br_2 \rightarrow (m)NO_2 - C_6H_1(Br_3) - OH + 3HBr$

Câu 18: Chọn đáp án A

(1) $CH_3COONa + CO_2 + H_2O \rightarrow$ Không (2) $(CH_3COO)_2Ca + Na_2CO_3 \rightarrow$ Có

(3) $CH_3COOH + NaHSO_4 \rightarrow$ Có (4) $CH_3COOH + CaCO_3 \rightarrow$ Có

(5) $C_{17}H_{35}COONa + Ca(HCO_3)_2 \rightarrow$ không (6) $C_6H_5ONa + NaHCO_3 \rightarrow$ Không

Câu 19: Chọn đáp án B

(1) Peptit chứa từ hai gốc aminoaxit trở lên cho phản ứng màu biure Sai (3 trở lên)

(2) Tơ tằm là polime được cấu tạo chủ yếu từ các gốc của glyxin và alanin Đúng

(3) Ứng với công thức phân tử $C_2H_8N_2O_3$ có 3 CTCT dạng muối amoni Sai

(4) Khi cho propan-1,2-điamin tác dụng với $NaNO_2$/HCl thu được ancol đa chức Đúng

(5) Tính bazơ của C_6H_5ONa mạnh hơn tính bazơ của C_2H_5ONa Sai

Do tính axit của C_6H_5OH lớn hơn tính axit của C_2H_5OH

(6) Các chất HCOOH, HCOONa, $HCOOCH_3$ đều tham gia phản ứng tráng gương Đúng

Câu 20: Chọn đáp án B

1)Trong các phản ứng hóa học, oxi luôn thể hiện tính oxihoa.

2)Các halogen không tác dụng với N_2, O_2. *Đúng*

3)Thu khí N_2 trong phòng thí nghiệm bằng phương pháp dời chỗ nước. *Đúng*

4)Trong công nghiệp có thể thu O_2 và N_2 bằng chưng cất phân đoạn không khí lỏng.*Đúng*

5)Có thể điều chế HCl, HBr, HI trong PTN bằng phương pháp sunphat.

Sai : HBr và HI không thể điều chế được vì nó tác dụng với axit đặc nóng

6)Phân đạm Ure là phân bón trung tính và có hàm lượng đạm cao nhất trong các loại phân đạm hiện nay. *Đúng*

7)Nguyên liệu sản xuất H_2SO_4 trong công nghiệp là FeS_2, S. *Đúng*

8)Than đá ở Quảng Ninh có chất lượng cao vì chủ yếu là than cốc. *Sai vì than cốc phải luyện*

Câu 21: Chọn đáp án D

(1) glucozơ, (2) 3-monoclopropan-1,2-điol (3MCPD),

(3) etilenglicol, (5) tripeptit, (6) amoniac,

Câu 22: Chọn đáp án A

1) $Mg + CO_2$ *Cho đơn chất C* $2Mg + CO_2 \rightarrow 2MgO + C$

2) $Cu + HNO_3$ đặc Cho NO_2

3) $NH_3 + O_2$ *Cho đơn chất N_2* $4NH_3 + 3O_2 \xrightarrow{t^0} 2N_2 + 6H_2O$

4) $Cl_2 + NH_3$ *Cho đơn chất N_2* $2NH_3 + 3Cl_2 \rightarrow N_2 + 6HCl$

5) $Ag + O_3$ *Cho đơn chất* O_2 $2Ag + O_3 \rightarrow Ag_2O + O_2$

6) $H_2S + Cl_2$ *Thường cho hỗn hợp axit (Tuy nhiên ở đk thích hợp sẽ cho S)*

7) $HI + Fe_3O_4$ *Cho* I_2 *chú ý không tồn tại muối* FeI_3

8) $CO + FeO$ Cho đơn chất Fe (Kim loại)

Câu 23 : Chọn đáp án D

(1) Sục khí SO_2 vào dung dịch $K_2Cr_2O_7$ trong H_2SO_4 loãng. (Chuẩn)

(2) Sục khí SO_2 vào dung dịch HNO_3 đặc. (Chuẩn)

(3) Sục khí SO_2 vào dung dịch $Ca(OH)_2$.

(4)Cho $KMnO_4$ vào dung dịch HCl đặc. (Chuẩn)

(5) Cho SiO_2 vào dung dịch HF.

(6) Cho CrO_3 vào dung dịch NaOH. (Chuẩn) *Chú ý : Tạo hỗn hợp muối*

Câu 24. **Chọn đáp án** C

Trừ phản ứng (7) không có kết tủa

(1) $Pb^{2+} + S^{2-} \rightarrow PbS\downarrow$ (2) $Pb^{2+} + 2Cl^- \rightarrow PbCl_2\downarrow$

(3) $SO_2 + H_2S \rightarrow 3S\downarrow + 2H_2O$ (4) $FeS_2 + 2HCl \rightarrow FeCl_2 + S + H_2S$

(5) $NH_3 \xrightarrow{H_2O} OH^-$ $Al^{3+} + 3OH^- \rightarrow Al(OH)_3\downarrow$

(6) $AlO_2^- \xrightarrow{\text{thuy phan}} OH^-$ $Al^{3+} \xrightarrow{\text{thuy phan}} H^+$

Do đó có phản ứng : $Al^{3+} + 3OH^- \rightarrow Al(OH)_3\downarrow$ và $AlO_2^- + H^+ + H_2O \rightarrow Al(OH)_3$

(8) $Na_2SiO_3 + 2HCl \rightarrow H_2SiO_3\downarrow + 2NaCl$

(9) $OH^- + HCO_3^- \rightarrow CO_3^{2-} + H_2O$ $Ba^{2+} + CO_3^{2-} \rightarrow BaCO_3\downarrow$

Câu 25. **Chọn đáp án** B

$\begin{cases} HCHO \\ HCOOH \\ HOC-COOH(2) \\ HOC-CH_2-COOH(3) \end{cases}$

Câu 26. **Chọn đáp án** A

(a) $NH_4NO_3 \xrightarrow{t^0} N_2O + 2H_2O$

(b) $NaCl + H_2SO_4(dac) \xrightarrow{t^0} NaHSO_4 + HCl$

(c) $Cl_2 \xrightarrow{H_2O} HCl \rightarrow HCl + NaHCO_3 \rightarrow CO_2 + NaCl + H_2O$

(f) $H^+ + HCO_3^- \rightarrow CO_2 + Cl^- + H_2O$

(i) $Na_2SO_3 + H_2SO_4 \rightarrow Na_2SO_4 + SO_2 + H_2O$

Câu 27. **Chọn đáp án** A

$\begin{cases} CO_2 + BaO \rightarrow BaCO_3 \\ CO + FeO \end{cases}; E_1 \begin{cases} Fe + Ag^+; Fe^{2+} + Ag^+ \\ Al_2O_3 + NaOH \end{cases}; Y_1 : AlO_2^- + CO_2$

Câu 28. **Chọn đáp án** B

$NaOH; Na_2CO_3, KHSO_4; Na_2SO_4; Ca(OH)_2; H_2SO_4$

$OH^- + HCO_3^- \rightarrow CO_3^{2-} + H_2O$ $Ba^{2+} + CO_3^{2-} \rightarrow BaCO_3\downarrow$

hoc360.net

$Ba^{2+} + CO_3^{2-} \rightarrow BaCO_3 \downarrow$

$Ba^{2+} + SO_4^{2-} \rightarrow BaSO_4$ $(KHSO_4 \rightarrow K^+ + H^+ + SO_4^{2-})$

$Ba^{2+} + SO_4^{2-} \rightarrow BaSO_4$ $(Na_2SO_4 \rightarrow 2Na^+ + SO_4^{2-}$

$OH^- + HCO_3^- \rightarrow CO_3^{2-} + H_2O$ $Ca^{2+} + CO_3^{2-} \rightarrow CaCO_3 \downarrow$ $Ba^{2+} + CO_3^{2-} \rightarrow BaCO_3 \downarrow$

$Ba^{2+} + SO_4^{2-} \rightarrow BaSO_4$ $H_2SO_4 \rightarrow 2H^+ + SO_4^{2-}$

Câu 29: Chọn đáp án C

$$\begin{cases} Al + HCl \rightarrow H_2 \\ FeS + HCl \rightarrow H_2S \\ HCl + (NH_4)_2CO_3 \rightarrow CO_2 \\ NaOH + (NH_4)_2CO_3 \rightarrow NH_3 \end{cases}$$

Câu 30: Chọn đáp án C

(1). O_3 + dung dịch KI → I_2 (6). $F_2 + H_2O \xrightarrow{t^o} O_2$

(2). $MnO_2 + HCl$ đặc $\xrightarrow{t^o} Cl_2$ (3). $KClO_3 + HCl$ đặc $\xrightarrow{t^o} Cl_2$

(9). $NH_4Cl + NaNO_2 \xrightarrow{t^o} N_2$ (10). $Cu_2S + Cu_2O \rightarrow Cu$

Chú ý : (5). $Na_2S_2O_3 + H_2SO_4$ đặc $\xrightarrow{t^o} S \rightarrow SO_2$

Câu 31: Chọn đáp án C

1. Cho Mg tác dụng với khí SO_2 nung nóng. *Chưa chắc vì Mg + S → MgS*
2. Sục khí H_2S vào dung dịch nước clo. *(Không vì tạo hỗn hợp axit)*
3. Sục khí SO_2 vào dung dịch nước brom. *(Không vì tạo hỗn hợp axit)*
4. Nhiệt phân hoàn toàn muối $Sn(NO_3)_2$. *Không* . $Sn(NO_3)_2 \xrightarrow{t^0} SnO_2 + 2NO_2$
5. Thổi oxi đi qua than đốt nóng đỏ. *Không.vì thu được CO và CO_2*
6. Cho $FeBr_2$ vào dung dịch $KMnO_4/H_2SO_4$. *Chuẩn .Thu được Br_2*
7. Sục khí clo vào dung dịch NaBr. *Chưa chắc vì $Cl_2 + Br_2 + H_2O$ cho hỗn hợp axit*
8. Nhiệt phân $KClO_3$ (xt: MnO_2). *Chuẩn vì thu được O_2*

Câu 32: Chọn đáp án A

H_2S, Al, Na_2O, dd $AgNO_3$, dung dịch $NaHSO_4$.

Câu 33: Chọn đáp án C

alanin,
mononatri glutamat,
lysin,
etyl axetat,
phenyl axetat.

Câu 34: Chọn đáp án D

1. Sục CO_2 vào dung dịch Na_2SiO_3. Có H_2SiO_3
2. Sục SO_2 vào dung dịch H_2S. Có S
3. Cho dung dịch HCl vào dung dịch $NaAlO_2$. HCl dư làm tan kết tủa
4. Cho dung dịch $AlCl_3$ vào dung dịch NH_3. Có $Al(OH)_3$
5. Cho $NaHSO_4$ dư vào dung dịch $Ba(HCO_3)_2$. Có $BaSO_4$

6. Sục H_2S vào dung dịch $Ba(OH)_2$.
7. Cho HI vào dung dịch $FeCl_3$. Có I_2
8. Sục khí clo vào dung dịch KI. Cl_2 dư td với I_2

Câu 35: Chọn đáp án D

1. Cho dung dịch FeI_2 tác dụng với dung dịch $KMnO_4$ trong môi trường H_2SO_4. Có I_2
2. Sục khí flo vào dung dịch NaOH rất loãng, lạnh.
3. Đốt khí metan trong khí clo. Có C
4. Sục khí oxi vào dung dịch HBr. Có Br_2
5. Sục khí flo vào dung dịch NaCl ở nhiệt độ thường. Có O_2

Câu 36: Chọn đáp án A

(1) (Sai vì cộng hóa trị cao nhất là 4)
(2) Chuẩn
(3).(Sai ví dụ FeS_2 thì S có số OXH là +1 và – 1)
(4) Sai .Với C thì trong nhiều hợp chất C có số OXH là 0 ví dụ $C(CH_3)_4$
(5) Chuẩn ví dụ $CaOCl_2$ trong hợp chất này clo vừa có số OXH – 1 vừa có số OXH + 1
(6) (Sai giảm dần,theo SGK)

Câu 37: Chọn đáp án A

(1) Chỉ có khí CO_2 $2H^+ + CO_3^{2-} \rightarrow CO_2 + H_2O$
(2) dung dịch Na_2CO_3 + dung dịch $FeCl_3$.(Có khí CO_2 và kết tủa $Fe(OH)_3$)
$3Na_2CO_3 + 2FeCl_3 + 3H_2O \rightarrow 2Fe(OH)_3 + 3CO_2 + 6NaCl$
(3) Chỉ có kết tủa CaCO3 $Ca^{2+} + CO_3^{2-} \rightarrow CaCO_3 \downarrow$
(4) Chỉ có kết tủa $BaCO_3$ $Ba^{2+} + CO_3^{2-} \rightarrow BaCO_3 \downarrow$
(5) dung dịch $(NH_4)_2SO_4$ + dung dịch $Ba(OH)_2$.(Có khí NH_3 và kết tủa $BaSO_4$)
$NH_4^+ + OH^- \rightarrow NH_3 + H_2O$ $Ba^{2+} + SO_4^{2-} \rightarrow BaSO_4$
(6) dung dịch Na_2S + dung dịch $AlCl_3$. (H_2S và $Al(OH)_3$)
$3Na_2S + 2AlCl_3 + 6H_2O \rightarrow 6NaCl + 2Al(OH)_3 + 3H_2S$

Câu 38: Chọn đáp án D

(1) $CaOCl_2$ là muối kép.(Sai vì là muối hỗn tạp)
(2) Liên kết kim loại là liên kết được hình thành giữa các nguyên tử và ion kim loại trong mạng tinh thể do sự tham gia của các electron tự do. Đúng theo SGK
(3) Supephotphat kép có thành phần chủ yếu là $Ca(H_2PO_4)_2$. Đúng theo SGK
(4) Trong các HX (X: halogen) thì HF có tính axit yếu nhất. Đúng theo SGK
(5) Bón nhiều phân đạm amoni sẽ làm cho đất chua. Đúng theo SGK
(6) Kim loại có nhiệt độ nóng chảy thấp nhất là thủy ngân (Hg). Đúng theo SGK
7) CO_2 là phân tử phân cực. (Sai vì phân tử không phân cực)

Câu 39. Chọn đáp án B

(1) $2KI + O_3 + H_2O \rightarrow I_2 + 2KOH + O_2$
(3) $2Mg + SO_2 \rightarrow 2MgO + S$
(4) $Cu(OH)_2$ tạo phức màu xanh trong sobitol
(5) Phenol tác dụng với HCHO tùy điều kiện có thể cho novolac hay rezol

(6) $CaCO_3.MgCO_3 \xrightarrow{t^0} CaO + MgO + 2CO_2$

(7) $C + H_2O \rightarrow CO + H_2$ $C + 2H_2O \rightarrow CO_2 + 2H_2$

(8) $C_6H_5ONa + CO_2 + H_2O \rightarrow C_6H_5OH \downarrow + NaHCO_3$

(9) $NH_4Cl + NaNO_2 \xrightarrow{t^0} N_2 + 2H_2O + NaCl$

(10) $SiO_2 + 2C \rightarrow Si + 2CO$

Câu 40: Chọn đáp án B

A. Natri etylat không phản ứng với nước.

Sai. $C_2H_5ONa + H_2O \rightarrow C_2H_5OH + NaOH$

B. Dung dịch etylamin làm hồng phenolphtalein.

Đúng.Dung dịch etylamin có tính bazo nên có thể làm hồng phenolphtalein

C. Toluen không làm mất màu dung dịch $KMnO_4$ ngay cả khi đun nóng.

Sai.Ở nhiệt độ thường toluen không làm mất màu $KMnO_4$ nhưng đun nóng thì có.

D. Dung dịch natri phenolat làm quỳ tím hóa đỏ.

Sai.Dung dịch natri phenolat có tính kiềm khá mạnh làm quỳ hóa xanh.

Câu 41: Chọn đáp án D

tripanmitin, alanin, crezol, hiđroquinon, phenol, poli(vinyl axetat), anbumin.

Câu 42: Chọn đáp án C

Khí Cl_2, khí O_2, dung dịch H_2SO_4, CuO nung nóng, khí CO_2, dung dịch $AlCl_3$, dung dịch $CuSO_4$, khí HCl.Tất cả đều phản ứng

Câu 43: Chọn đáp án A

(a). Cho ure vào dung dịch $Ca(OH)_2$ Xảy ra ure + nước

(b). Cho P vào dung dịch HNO_3 đặc, nóng.

(c). Cho hơi nước đi qua than nung đỏ.

(d). Cho dung dịch $AgNO_3$ vào dung dịch Na_3PO_4.

(e). Cho quặng apatit vào vào dung dịch H_2SO_4 đặc đun nóng.

(f). Sục khí Flo vào nước nóng. Cho khí O_2

Câu 44: Chọn đáp án D

A. $KMnO_4 \xrightarrow{t^0}$ Điều chế O_2 theo SGK

B. $NaCl + H_2SO_4$ đặc $\xrightarrow{t^0}$ Điều chế HCl theo SGK

C. $NH_4Cl + Ca(OH)_2 \xrightarrow{t^0}$ Điều chế NH_3 theo SGK

D. $FeS_2 + O_2 \rightarrow$

Câu 45: Chọn đáp án B

(a). *Sục khí axetilen vào dung dịch KMnO4 loãng.*

(b). Cho hơi ancol etylic đi qua bột CuO nung nóng.

(c). Sục khí etilen vào dung dịch Br_2 trong CCl_4.

(d). Cho Buta-1,3-đien vào dung dịch $AgNO_3$, trong NH_3 dư, đun nóng. (Không phản ứng)

(e). Cho Na vào ancol etylic

Câu 46: Chọn đáp án B

(1) $Al(OH)_3$ (3) $Al(OH)_3$ (4) $Al(OH)_3$ (5) CuS (6) S

(1) Cho dung dịch Na_2CO_3 vào dung dịch $AlCl_3$.

$3Na_2CO_3 + 2AlCl_3 + 3H_2O \rightarrow 2Al(OH)_3 + 3CO_2 + 6NaCl$

(2) Sục khí H_2S vào dung dịch $FeSO_4$. Không xảy ra phản ứng

(3) Sục khí CO_2 tới dư vào dung dịch $NaAlO_2$ (hoặc $Na[Al(OH)_4]$.

$CO_2 + NaAlO_2 + 2H_2O \rightarrow Al(OH)_3 + NaHCO_3$

(4) Sục khí NH_3 tới dư vào dung dịch $Al(NO_3)_3$.

$NH_3 \xrightarrow{H_2O} OH^-$ $\qquad Al^{3+} + 3OH^- \rightarrow Al(OH)_3 \downarrow$

(5) Sục khí H_2S vào dung dịch $CuSO_4$.

$Cu^{2+} + S^{2-} \rightarrow CuS$

(6) Cho dung dịch $Na_2S_2O_3$ vào dung dịch H_2SO_4 loãng.

$Na_2S_2O_3 + H_2SO_4(loang) \rightarrow Na_2SO_4 + S + SO_2 + H_2O$

Câu 47: Chọn đáp án D

(1) Anđehit vừa có tính oxi hóa vừa có tính khử. Đúng

(2) Các phân tử phenol không tạo liên kết hiđro liên phân tử. Sai.Có tạo liên kết

(3) Xiclopropan không làm mất màu dung dịch $KMnO_4$. *Đúng theo SGK lớp 11*

(4) Benzen không làm mất màu dung dịch brom. *Đúng theo SGK lớp 11*

(5) Natri fomat tham gia phản ứng tráng bạc. $HCOONa \xrightarrow{AgNO_3/NH_3} Ag$

Câu 48: Chọn đáp án B

A. Sục khí CO_2 vào dung dịch NaClO. $NaClO + CO_2 + H_2O \rightarrow NaHCO_3 + HClO$

B. Cho kim loại Be vào H_2O. *Không tác dụng theo SGK lớp 12*

C. Sục khí Cl_2 vào dung dịch $FeSO_4$. $2Fe^{2+} + Cl_2 \rightarrow 2Fe^{3+} + 2Cl^-$

D. Cho kim loại Al vào dung dịch HNO_3 loãng, nguội.

$8Al + 30HNO_3 \rightarrow 8Al(NO_3)_3 + 3NH_4NO_3 + 9H_2O$

Chú ý : Al,Fe,Cr thụ động với HNO_3 đặc nguội.

Câu 49: Chọn đáp án D

Chú ý : Nito sinh ra là cả của Amin và không khí các bạn nhé .

$\xrightarrow{BTNT.oxi} n_{O_2}^{pu} = 0,13 \rightarrow n_{N_2}^{khong.khi} = 0,52 \rightarrow C_2H_5N \rightarrow CH_2 = CH - NH_2$

A. Sai là 5

B. Sai Amin có liên kết hiđro liên phân tử.

C. Sai amin bậc 1 có phản ứng với HNO_2.

D. Số đồng phân cấu tạo thỏa mãn điều kiện trên của **X** là 1.(Chuẩn)

Câu 50. Chọn đáp án B

(1) Cho khí O_3 tác dụng với dung dịch KI.(Cho ra I_2)

$2KI + O_3 + H_2O \rightarrow I_2 + 2KOH + O_2$

(2) Nhiệt phân amoni nitrit. $\rightarrow N_2$

$NH_4NO_2 \xrightarrow{t^0} N_2 + 2H_2O$

(3) Cho $NaClO_3$ tác dụng với dung dịch HCl đặc. $\rightarrow Cl_2$

$NaClO_3 + 6HCl \rightarrow NaCl + 3H_2O + 3Cl_2$

(4) Cho khí H_2S tác dụng với dung dịch $FeCl_3$. $\rightarrow S$

$2Fe^{3+} + S^{2-} \rightarrow 2Fe^{2+} + S\downarrow$

(5) Cho khí NH_3 dư tác dụng với khí Cl_2. $\rightarrow N_2$

$2NH_3 + 3Cl_2 \rightarrow N_2 + 6HCl$

(6) Cho axit fomic tác dụng với H_2SO_4 đặc. $\rightarrow CO$

$HCOOH \xrightarrow{H_2SO_4/dac} CO + H_2O$

(7) Cho H_2SO_4 đặc vào dung dịch NaBr. $\rightarrow Br_2$

$$\begin{cases} NaBr + H_2SO_4(dac) \xrightarrow{t^0} NaHSO_4 + HBr \\ 2HBr + H_2SO_4(dac) \rightarrow SO_2 + Br_2 + 2H_2O \end{cases}$$

(8) Cho Al tác dụng với dung dịch NaOH. $\rightarrow H_2$

$Al + NaOH + H_2O \rightarrow NaAlO_2 + \frac{3}{2}H_2$

(9) Cho CO_2 tác dụng với Mg ở nhiệt độ cao. $\rightarrow C$

$2Mg + CO_2 \rightarrow 2MgO + C$

(10) Cho dung dịch $Na_2S_2O_3$ tác dụng với dung dịch H_2SO_4 (loãng). $\rightarrow S$

$Na_2S_2O_3 + H_2SO_4(loang) \rightarrow Na_2SO_4 + S + SO_2 + H_2O$

hoc360.net